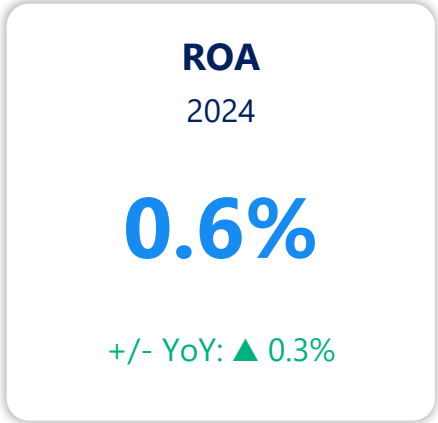
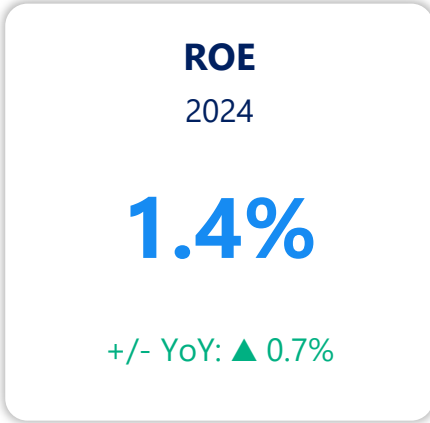
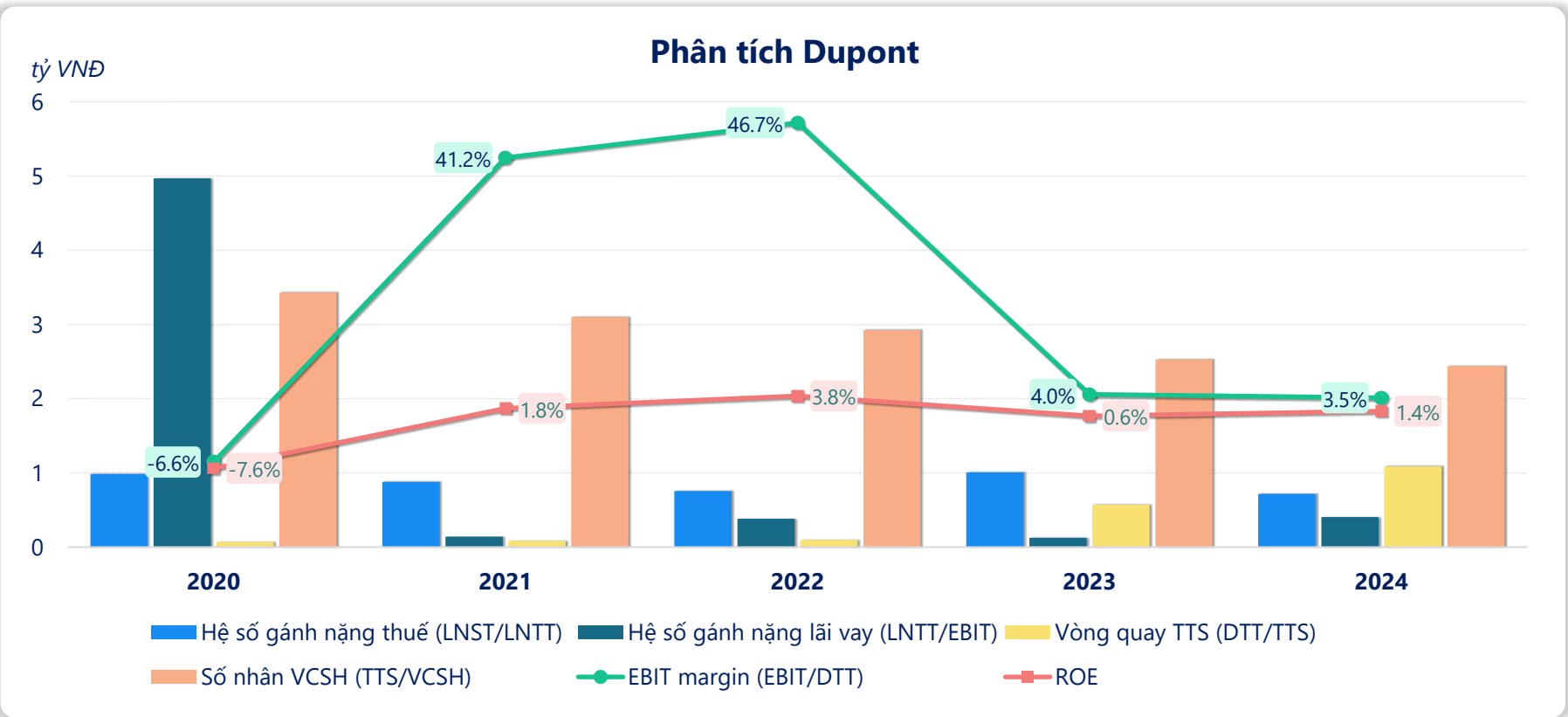
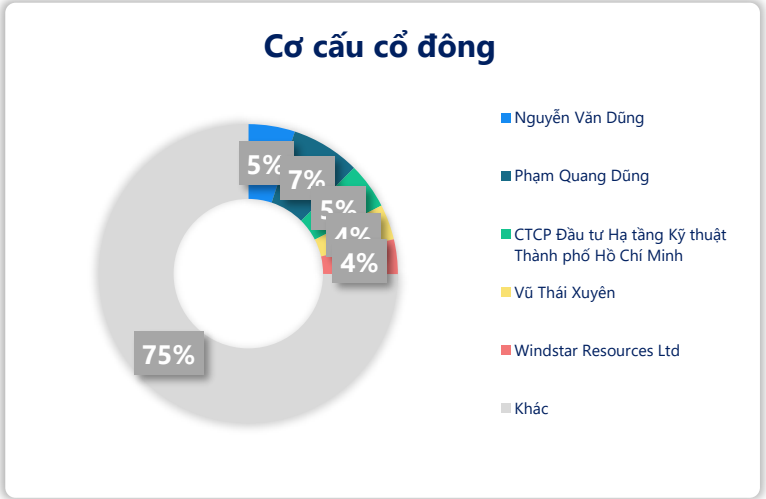


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

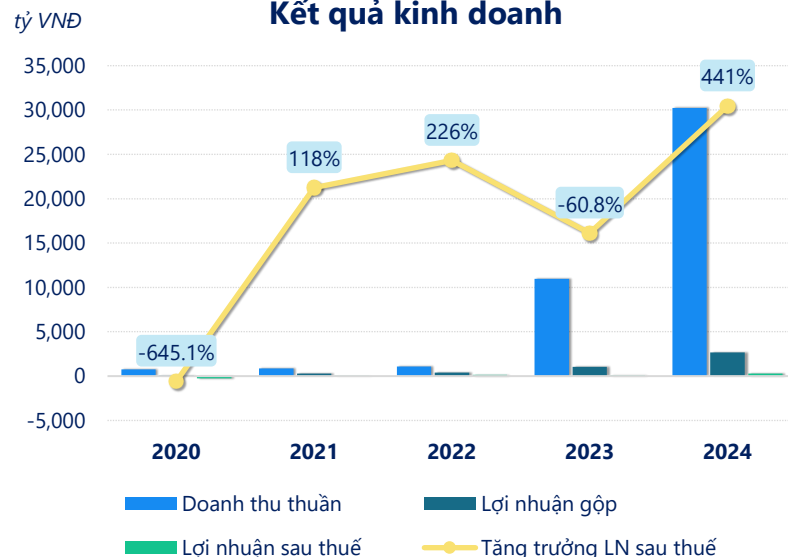
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		15,700 - 20,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,102
Số lượng CPLH (CP)		892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,856,415
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		0.69
EPS		152
P/E		104.1

	YTD	1T	3T	6T
HUT		0.0%	-3.1%	-8.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tasco (HNX: HUT)

Kết quả kinh doanh

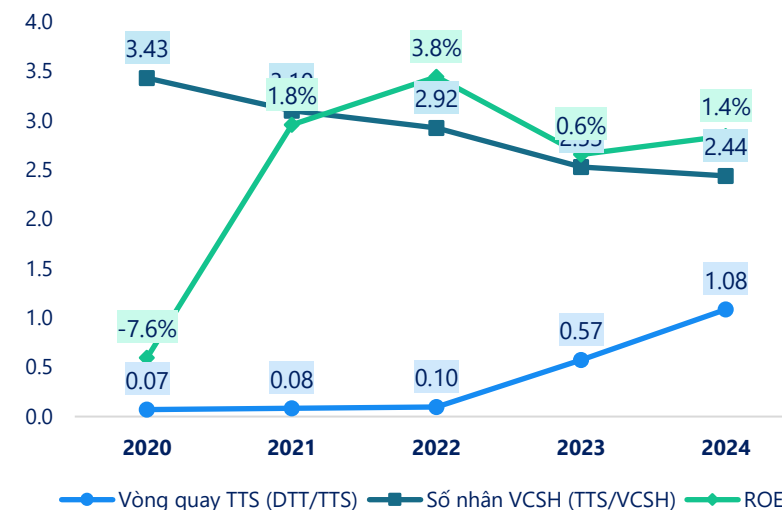


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.47%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

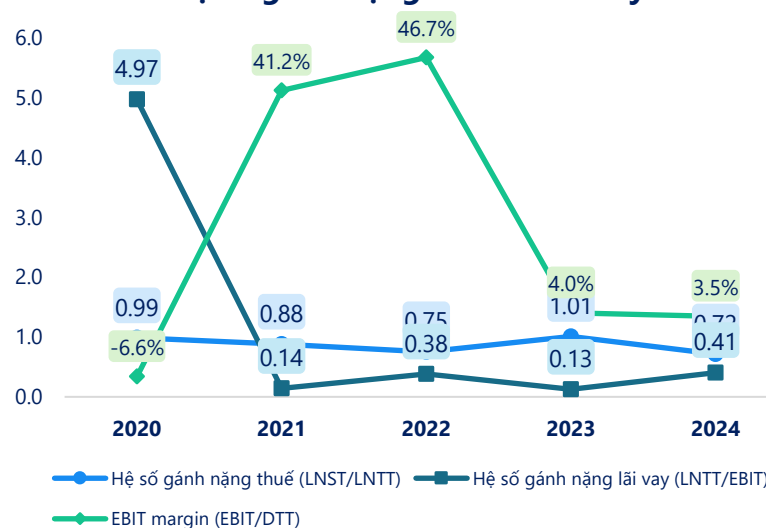
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HUT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 175%** đạt **30,229** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 441%** đạt **304.7** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.37%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

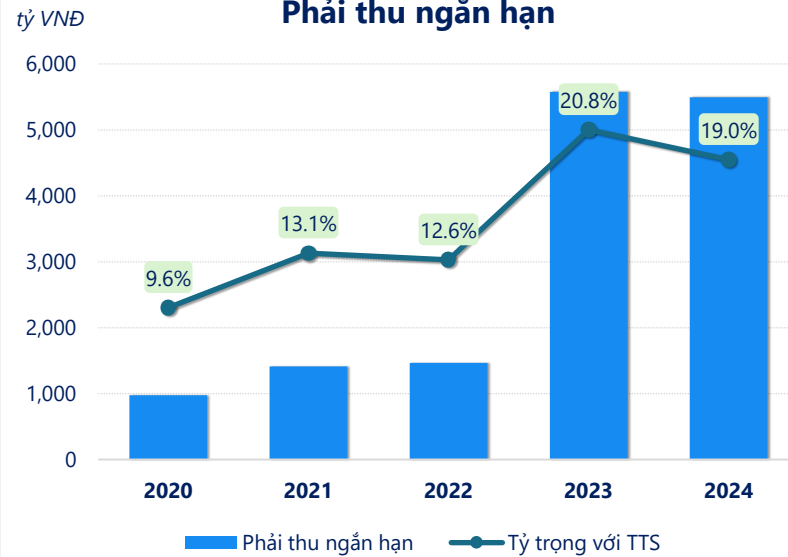


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

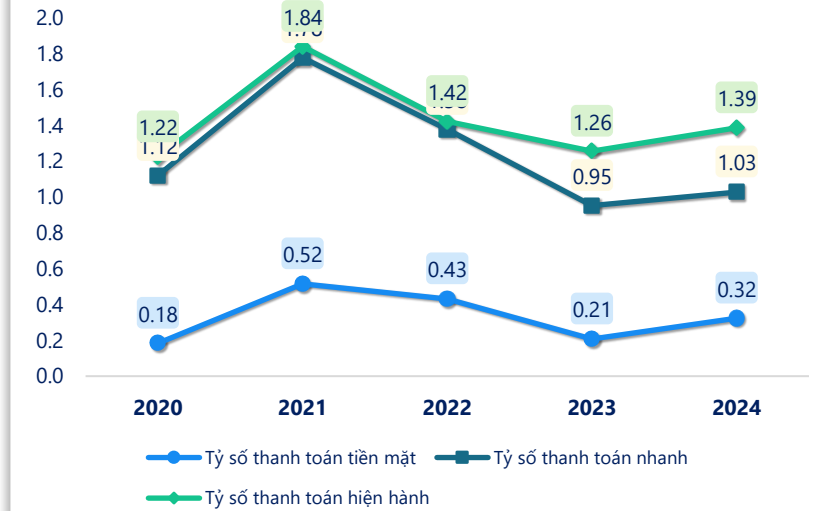
Phải thu ngắn hạn



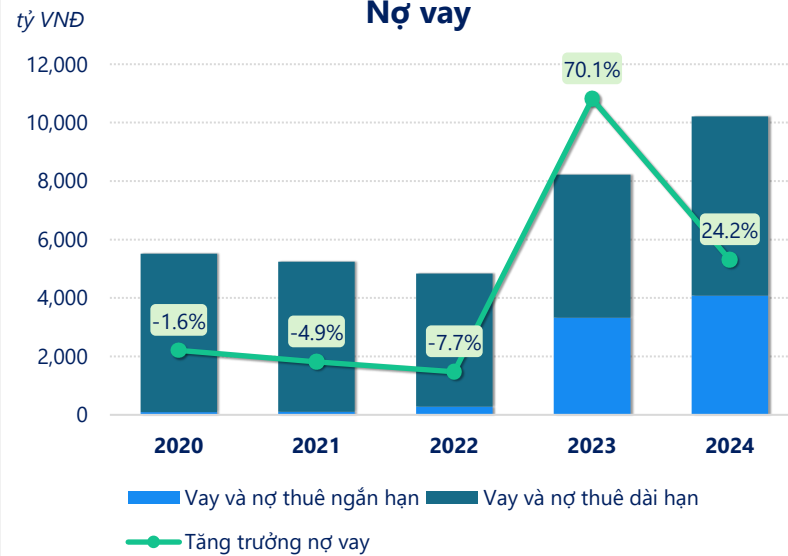
Hàng tồn kho



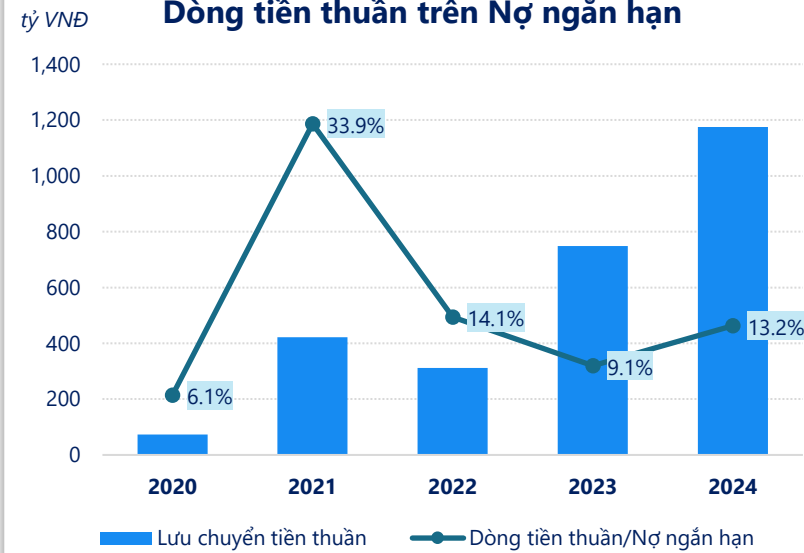
Chỉ số thanh khoản



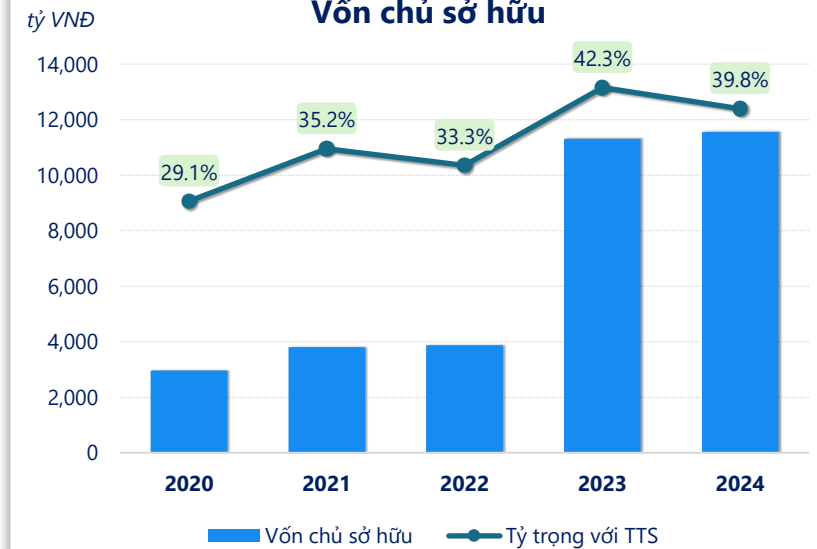
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	29,183	26,749	9.1%
Tài sản ngắn hạn	12,886	10,300	25.1%
Tiền và tương đương tiền	2,855	1,702	67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	603	358	68.2%
Phải thu ngắn hạn	6,012	5,575	7.8%
Hàng tồn kho	3,101	2,487	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	315	178	77.5%
Tài sản dài hạn	16,297	16,449	-0.9%
Phải thu dài hạn	814	680	19.7%
Tài sản cố định	7,131	7,178	-0.7%
Bất động sản đầu tư	1,390	1,342	3.6%
Tài sản dở dang	2,345	2,420	-3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	1,076	-5.4%
Tài sản dài hạn khác	1,458	1,339	8.9%
Lợi thế thương mại	2,141	2,415	-11.3%
Nợ phải trả	17,621	15,436	14.2%
Nợ ngắn hạn	8,810	8,203	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,935	3,320	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,306	808	61.6%
Nợ dài hạn	8,810	7,233	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,299	4,904	28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,563	11,313	2.2%
Vốn chủ sở hữu	11,563	11,313	2.2%
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	751	870	1,073	10,982	30,229
Giá vốn hàng bán	665	590	683	9,950	27,555
Lợi nhuận gộp	85.2	280	390	1,032	2,674
Doanh thu HĐTC	60.3	241	368	376	875
Chi phí TC	238	308	311	406	706
Chi phí lãi vay	197	308	310	386	623
LN trong công ty LKLD	-11.0	6.16	12.1	-18.6	-25.1
Chi phí bán hàng	28.3	63.2	25.1	378	1,129
Chi phí QLDN	121	103	243	538	1,393
LN thuần từ HĐKD	-252	53.2	192	66.8	295
Lợi nhuận khác	5.33	-3.00	-0.71	-10.9	130
LN trước thuế	-247	50.2	191	55.8	426
Lợi nhuận sau thuế	-243	44.2	144	56.3	305
LNST của CĐ cty mẹ	-235	61.6	145	47.2	156

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	-215	480	1,592	2,063
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.1	107	150	88.0	-1,176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.6	529	-318	-932	288
Tiền đầu kỳ	146	219	642	953	1,702
Lưu chuyển tiền thuần	73.2	422	312	748	1,175
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	-0.09
Tiền cuối kỳ	219	641	953	1,702	2,876